

Số: *44* /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày *11* tháng *3* năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-STNMT ngày 27/02/2019 và của UBND huyện Đồng Phú tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 09/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại bảng 03 kèm theo).



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

(Chi tiết tại bảng 04 kèm theo).

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đồng Phú được phê duyệt, đơn vị liên quan và địa phương có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Đồng Phú triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Đồng Phú:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đồng Phú.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2019, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT. *gk*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Huyền Anh Minh

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN ĐỒNG PHÚ

Bảng 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 11 / 3 /2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
			TT. Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	93.623,77	3.289,94	7.659,06	8.943,82	9.732,45	11.958,69	12.385,05	7.359,33	13.575,23	9.063,11	6.250,72	3.406,37
1	Đất nông nghiệp	85.809,60	2.502,04	6.862,13	8.460,52	9.328,13	11.451,82	11.925,41	6.388,55	12.493,07	8.351,64	5.073,31	2.972,97
1.1	Đất trồng lúa	121,83	-	44,08	-	19,28	-	44,55	-	-	-	13,92	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	217,15	21,82	21,35	64,18	1,44	2,37	-	15,86	-	44,24	35,85	10,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	65.617,13	2.462,74	6.776,06	8.373,22	5.279,37	7.458,53	6.912,16	6.297,21	6.051,17	8.109,79	4.971,15	2.925,72
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	19.121,70	-	-	-	4.009,09	3.814,89	4.940,16	-	6.324,29	-	33,26	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	203,84	14,39	11,14	8,00	4,94	7,39	7,85	5,73	90,01	22,23	9,93	22,23
1.6	Đất nông nghiệp khác	527,95	3,09	9,50	15,12	14,01	168,64	20,69	69,75	27,60	175,38	9,20	14,98
2	Đất phi nông nghiệp	7.813,40	787,90	796,93	483,30	404,29	506,87	459,64	970,04	1.082,16	711,47	1.177,41	433,40
2.1	Đất quốc phòng	1.240,89	31,80	-	7,89	-	36,55	-	4,72	389,75	140,32	547,20	82,66
2.2	Đất an ninh	5,60	3,86	-	1,74	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	227,88	158,86	-	-	-	-	-	69,02	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	29,85	-	-	-	-	-	-	9,85	-	20,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	43,32	12,43	4,19	5,08	0,80	0,17	1,20	4,08	0,28	0,42	12,78	1,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	351,68	31,73	24,96	14,15	13,85	24,20	48,71	38,67	5,91	32,62	108,30	8,58
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	12,77	-	-	-	-	-	-	-	-	12,77	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.951,95	211,32	545,19	172,26	165,69	167,10	211,99	433,79	453,31	211,19	202,77	177,34
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	4,54	0,50	-	1,00	-	-	-	-	-	0,04	3,00	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	772,89	-	99,14	63,03	104,16	57,72	29,46	119,10	26,16	80,42	117,58	76,11
2.11	Đất ở tại đô thị	159,58	159,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	38,61	17,79	0,44	2,06	1,20	1,33	4,40	3,43	0,93	1,72	2,83	2,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,93	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	12,34	1,61	0,61	1,00	0,50	0,47	0,86	2,81	-	0,74	1,75	1,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
			TT. Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,18	2,24	6,87	3,85	0,11	32,93	3,90	8,95	1,85	9,20	16,92	4,36
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	216,79	-	-	19,11	3,04	25,48	-	164,98	-	4,18	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	23,98	0,61	2,10	3,99	1,38	2,85	6,15	1,87	2,11	1,58	0,89	0,45
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,66	2,73	-	0,76	3,58	0,11	1,20	7,77	1,81	0,70	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,31	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.386,79	34,69	105,45	187,35	109,97	157,77	151,77	84,45	187,09	159,87	163,39	44,99
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	197,40	91,77	7,98	-	-	-	-	16,45	12,96	35,69	-	32,55
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	25,45	25,42	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	0,77	-	-	-	0,03	-	-	0,74	-	-	-	-

